

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 29-03-2021
Số: 007293



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đinh Văn Vinh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/09/2020, trước đây là ủy viên HĐQT)
Ông	Trần Văn Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm chủ tịch ngày 09/09/2020, nay là ủy viên HĐQT)
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên	
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên	
Ông	Dương Quang Dũng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		114.764.799.017	121.699.040.472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.558.786.814	28.840.009.536
111	1. Tiền		13.558.786.814	16.840.009.536
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	12.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.181.697.419	43.528.975.363
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.551.250.659	34.442.427.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.396.517.216	2.768.230.766
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.306.290.000	972.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.350.784.514	6.573.553.031
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(423.144.970)	(1.227.236.334)
140	III. Hàng tồn kho	10	40.289.791.977	46.188.113.730
141	1. Hàng tồn kho		43.825.353.082	49.031.026.915
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.535.561.105)	(2.842.913.185)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.734.522.807	3.141.941.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.908.059	8.437.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.103.187.570	2.671.704.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	623.427.178	461.799.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.842.170.585	82.602.378.634
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	628.830.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	628.830.000
220	II. Tài sản cố định		76.449.907.220	80.570.228.684
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	76.069.588.706	80.120.762.090
222	- Nguyên giá		214.710.064.988	204.879.027.028
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.640.476.282)	(124.758.264.938)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	380.318.514	449.466.594
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(355.214.160)	(286.066.080)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	60.573.739
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	60.573.739
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		174.000.000	174.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	174.000.000	174.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.218.263.365	1.168.746.211
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	581.068.196	668.623.542
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	637.195.169	500.122.669
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		192.606.969.602	204.301.419.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		56.101.829.782	83.854.775.864
310	I. Nợ ngắn hạn		48.101.829.782	71.854.775.864
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	14.777.936.886	18.316.028.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.659.613.995	3.119.370.995
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.884.639.315	6.113.803.447
314	4. Phải trả người lao động		17.165.332.195	15.049.216.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	497.065.489	754.619.117
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	805.152.290	487.266.363
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	6.291.769.612	27.994.150.951
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.320.000	20.320.000
330	II. Nợ dài hạn		8.000.000.000	12.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	8.000.000.000	12.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.505.139.820	120.446.643.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	136.505.139.820	120.446.643.242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	39.405.220.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		41.350.970.000	39.405.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	6.524.466.315
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		55.941.784.246	43.699.558.831
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.367.809.054	31.367.373.096
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.094.666.369	2.521.335.386
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		27.273.142.685	28.846.037.710
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		192.606.969.602	204.301.419.106

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	311.249.215.796	334.360.400.626
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		311.249.215.796	334.360.400.626
11	3. Giá vốn hàng bán	23	242.556.663.315	262.040.870.030
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.692.552.481	72.319.530.596
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	673.770.887	678.452.821
22	6. Chi phí tài chính	25	1.832.408.004	2.694.087.295
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.775.622.534</i>	<i>2.691.561.205</i>
25	7. Chi phí bán hàng	26	1.784.244.724	1.955.233.113
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.459.554.429	32.219.435.628
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.290.116.211	36.129.227.381
31	10. Thu nhập khác	28	286.247.254	1.120.557.192
32	11. Chi phí khác	29	1.218.604.030	76.558.473
40	12. Lợi nhuận khác		(932.356.776)	1.043.998.719
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.357.759.435	37.173.226.100
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.221.689.250	8.120.340.354
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(137.072.500)	206.848.036
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.273.142.685</u>	<u>28.846.037.710</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27.273.142.685	28.846.037.710
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	7.000	7.776

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.357.759.435	37.173.226.100
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.221.004.970	16.335.962.528
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		14.386.062.493	15.152.711.705
03	- Các khoản dự phòng		692.647.920	134.996.861
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.927.981	677.462
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(646.408.833)	(1.643.984.705)
06	- Chi phí lãi vay		1.775.622.534	2.691.561.205
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(5.847.125)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.578.764.405	53.509.188.628
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.677.547.922)	(3.709.176.379)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.205.673.833	795.535.237
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		846.768.347	(7.764.709.175)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		88.084.787	(58.903.368)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.824.359.938)	(2.764.864.446)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.196.863.988)	(7.663.066.016)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.745.282.671)	(3.301.209.309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.275.236.853	29.042.795.172
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(10.303.818.521)	(8.717.636.787)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		268.890.000	1.218.146.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.650.430.000)	(4.967.520.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.944.970.000	6.007.190.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		476.170.064	597.893.535
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.264.218.457)	(5.861.927.251)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.815.835.205	5.500.611.315
33	2. Tiền thu từ đi vay		125.724.054.874	143.930.956.905
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(151.272.079.049)	(147.468.550.549)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.620.257.000)	(12.971.675.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.352.445.970)	(11.008.657.829)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.341.427.574)	12.172.210.092
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.840.009.536	16.614.125.985
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.204.852	53.673.459
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>25.558.786.814</u>	<u>28.840.009.536</u>

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2020 là: 41.350.970.000 đồng, tương đương với 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 457 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 476 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020 là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	100%	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	100%	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	100%	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	100%	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi

nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	600.564.200	481.211.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.958.222.614	16.358.798.237
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	12.000.000.000	12.000.000.000
	25.558.786.814	28.840.009.536

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất 5%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	174.000.000	-	174.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	Hung Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Corona Clipper, Inc.	16.915.795.754	-	7.672.703.612	-
- Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	5.395.661.776	-	3.053.144.085	-
- BESSEY Tool GmbH & Co. KG	3.261.694.042	-	3.596.172.449	-
- Công ty TNHH ABB - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	1.715.311.400	-
- Công ty TNHH Phong Châu	761.929.339	(380.964.670)	1.446.339.595	(350.464.909)
- Các khách hàng khác	12.216.169.748	(42.180.300)	16.958.756.759	(88.822.875)
	38.551.250.659	(423.144.970)	34.442.427.900	(439.287.784)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	426.083.550	-	1.640.357.205	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	-	-	645.683.196	-
PingXiang JinYuan IMP.& EXP.Tradingco.,ltd	-	-	1.519.296.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	1.028.717.215	-	-	-
Các đối tượng khác	367.800.001	-	603.251.570	-
	1.396.517.216	-	2.768.230.766	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Bà Nguyễn Thị Hà	-	-	490.000.000	-
- Cho Cán bộ Công nhân viên vay ^[1]	1.306.290.000	-	482.000.000	-
	1.306.290.000	-	972.000.000	-
b) Dài hạn				
- Cho Cán bộ Công nhân viên vay ^[1]	-	-	628.830.000	-
	-	-	628.830.000	-

^[1] Phải thu về cho vay đối với Cán bộ Công nhân viên Công ty với mục đích mua cổ phần ưu đãi và tiêu thụ hàng hóa cho Công ty, thời hạn vay 12 tháng đến 18 tháng từ ngày cho vay, lãi suất 8%/năm, tổng số dư của các khoản vay các nhân này tại thời điểm 31/12/2020 là 1.306.290.000 VND.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	123.035.065	-	270.703.603	-
Phải thu khác	4.227.749.449	-	6.302.849.428	(787.948.550)
- Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dần vào tiền thuê đất	1.384.781.575	-	1.555.996.987	-
- Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	1.328.999.021	-	2.988.093.537	-
- Phải thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng lao động	-	-	713.016.884	(713.016.884)
- Phải thu tiền Bảo hiểm của người lao động	220.616.841	-	178.124.345	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	763.778.922	-	631.399.581	-
- Phải thu khác	529.573.090	-	236.218.094	(74.931.666)
	4.350.784.514	-	6.573.553.031	(787.948.550)

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	-	-	713.016.884	-
Công ty TNHH Phong Châu	761.929.339	380.964.669	732.133.351	381.668.442
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông Nghiệp	-	-	243.855.469	197.212.894
Các đối tượng nợ phải thu khác	42.180.300	-	117.111.966	-
	804.109.639	380.964.669	1.806.117.670	578.881.336

Trong năm, Công ty đã xử lý xóa nợ đối với một số khoản nợ xấu có tổng giá trị là: 787.948.550 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 21c).

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.991.409.361	(311.351.228)	15.941.155.844	(311.351.228)
Công cụ, dụng cụ	1.890.720.626	(240.320.151)	2.181.734.961	(240.320.151)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.374.814.907	-	11.802.630.409	-
Thành phẩm	4.397.923.303	(164.116.297)	4.953.108.667	(164.116.297)
Hàng hoá	13.515.892.465	(2.819.773.429)	13.564.740.472	(2.127.125.509)
Hàng gửi đi bán	654.592.420	-	587.656.562	-
	43.825.353.082	(3.535.561.105)	49.031.026.915	(2.842.913.185)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.908.059	8.437.500
	7.908.059	8.437.500
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536.958.543	531.647.171
- Chi phí cải tạo, sửa chữa Tài sản cố định	44.109.653	136.976.371
	581.068.196	668.623.542

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	34.467.291.830	-	161.591.093.557	8.201.093.915	619.547.726	204.879.027.028				
- Mua trong năm	-	120.229.399	9.038.952.270	1.191.218.091	-	10.230.170.361				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	120.229.399				
- Tăng do phân loại lại	-	-	399.090.909	-	-	399.090.909				
- Tăng khác	13.992.500	-	-	-	-	13.992.500				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(240.000.000)	(87.000.000)	-	(327.000.000)				
- Giảm do phân loại lại	(149.090.909)	-	-	(250.000.000)	-	(399.090.909)				
- Giảm do phá dỡ nhà xưởng để xây mới	(206.354.300)	-	-	-	-	(206.354.300)				
Số dư cuối năm	34.246.068.520		170.789.136.736	9.055.312.006	619.547.726	214.710.064.988				

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	9.395.374.787	108.482.956.325	6.267.348.017	612.585.809	124.758.264.938
- Khấu hao trong năm	1.740.423.350	12.012.318.740	562.861.740	1.310.583	14.316.914.413
- Thanh lý, nhượng bán	-	(207.142.795)	(21.205.974)	-	(228.348.769)
- Giảm do phá dỡ nhà xưởng để xây mới	(206.354.300)	-	-	-	(206.354.300)
Số dư cuối năm	10.929.443.837	120.288.132.270	6.809.003.783	613.896.392	138.640.476.282

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	25.071.917.043	53.108.137.232	1.933.745.898	6.961.917	80.120.762.090
Tại ngày cuối năm	23.316.624.683	50.501.004.466	2.246.308.223	5.651.334	76.069.588.706

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.645.572.610 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	103.718.080	182.348.000	286.066.080
- Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	172.866.160	182.348.000	355.214.160
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	449.466.594	-	449.466.594
Tại ngày cuối năm	380.318.514	-	380.318.514

(*) Quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026 và Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.348.000 VND.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	92.929.263	141.666.667
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	170.284.885	221.647.923
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	41.851.341	62.624.910
Chi phí phải trả khác	192.000.000	328.679.617
	497.065.489	754.619.117

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.169.614	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	802.982.676	487.266.363
- Phải trả Quỹ công đoàn	131.662.400	170.691.895
- Phải trả các đối tượng khác	671.320.276	316.574.468
	805.152.290	487.266.363

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vĩnh An	10.114.672.314	10.114.672.314	10.828.056.844	10.828.056.844
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.663.264.572	4.663.264.572	7.487.971.296	7.487.971.296
	14.777.936.886	14.777.936.886	18.316.028.140	18.316.028.140
b) Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	10.114.672.314	10.114.672.314	11.176.717.630	11.176.717.630

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết công nợ người mua trả tiền trước có số dư lớn				
Công ty TNHH Vĩnh An	3.407.533.496		1.649.657.635	
Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Thái Dương	482.109.173		477.436.522	
Đại lý Nguyễn Thị Hà	50.102.659		335.890.860	
Công ty TNHH Hữu Nghị	391.129.923		-	
Các đối tượng khác	328.738.744		656.385.978	
	4.659.613.995		3.119.370.995	
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	3.798.663.419		1.649.657.635	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.058.929.862	13.393.759.396	12.820.992.494	50.300.237	1.681.997.001
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	188.630.124	188.630.124	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.046.659.628	5.221.689.250	8.196.863.988	123.111.934	2.194.596.824
Thuế thu nhập cá nhân	461.799.736	8.213.957	2.506.022.795	2.494.406.533	450.015.007	8.045.490
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.205.283.401	1.205.283.401	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	461.799.736	6.113.803.447	22.529.384.966	24.920.176.540	623.427.178	3.884.639.315

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	22.994.150.951	22.994.150.951	125.569.697.710	142.272.079.049	6.291.769.612	6.291.769.612
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
	27.994.150.951	27.994.150.951	125.569.697.710	147.272.079.049	6.291.769.612	6.291.769.612
Vay dài hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	-	9.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	17.000.000.000	17.000.000.000	-	9.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)	-	-
	12.000.000.000	12.000.000.000			8.000.000.000	8.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Thời hạn vay	31/12/2020		01/01/2020	
					VND	Số nguyên tệ	VND	Số nguyên tệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4 tháng	3.291.769.612	142.531,70	22.994.150.951	989.972,07
Bà Dương Thị Thế ⁽²⁾	VND	10%/năm	Tin chấp	50 tháng	3.000.000.000	-	-	-
					6.291.769.612	142.531,70	22.994.150.951	989.972,07

⁽¹⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽²⁾ Thời gian đáo hạn đối với hợp đồng vay cá nhân của bà Dương Thị Thế là ngày 31/12/2020, tuy nhiên chưa có phụ lục gia hạn hợp đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Thời hạn vay	31/12/2020	01/01/2020
VND	10%/năm	2022	Tín chấp	72 tháng	VND 8.000.000.000	VND 17.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>8.000.000.000</u>	<u>17.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	(5.000.000.000)
					<u>8.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

Toàn bộ các khoản vay của Công ty đều với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	Lãi suất	Tài sản bảo đảm	31/12/2020		01/01/2020	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Bà Dương Thị Thế			VND	VND	VND	VND
- Bà Lê Thị Bằng	10%	Tín chấp	3.000.000.000	25.000.000	5.000.000.000	41.666.667
- Bà Ngô Thị Dung	10%	Tín chấp	4.000.000.000	33.333.333	6.000.000.000	50.000.000
	10%	Tín chấp	4.000.000.000	33.333.333	6.000.000.000	50.000.000
			<u>11.000.000.000</u>	<u>91.666.667</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>141.666.667</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	30.699.558.831	31.400.574.804	101.979.233.635
Tăng vốn trong năm trước	1.853.090.000	3.647.521.315	-	-	-	5.500.611.315
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.846.037.710	28.846.037.710
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(12.971.675.500)	(12.971.675.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.907.563.918)	(2.907.563.918)
Số dư cuối năm trước	39.405.220.000	6.524.466.315	(549.975.000)	43.699.558.831	31.367.373.096	120.446.643.242
Số dư đầu năm nay	39.405.220.000	6.524.466.315	(549.975.000)	43.699.558.831	31.367.373.096	120.446.643.242
Tăng vốn trong năm ^[1]	1.945.750.000	3.870.085.205	-	-	-	5.815.835.205
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27.273.142.685	27.273.142.685
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(13.620.257.000)	(13.620.257.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.242.225.415	(12.242.225.415)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.404.377.187)	(3.404.377.187)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.847.125)	(5.847.125)
Số dư cuối năm nay	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	55.941.784.246	29.367.809.054	136.505.139.820

^[1] Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/HĐQT/2020 ngày 09/09/2020 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên Công ty, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 194.575 tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm 1.945.750.000 VND và 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Hạn chế chuyển nhượng: 03 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Đối tượng phát hành: Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng Công ty; Giám đốc, phó Giám đốc, kế toán trưởng Công ty thành viên; Quản đốc và các trưởng, phó trưởng phòng của Công ty và các Công ty thành viên;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) nhằm ghi nhận sự đóng góp của CBNV thuộc Ban điều hành Công ty và các công ty thành viên, thu hút và thúc đẩy CBNV thuộc Ban điều hành Công ty và các công ty thành viên cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty và là tiền đề để thu hút nhân tài cho sự phát triển của Công ty;

- Theo văn bản 7286/UBCK-QLCB ngày 11/12/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho người lao động, số lượng cổ phiếu MEF đã phát hành là 194.575 cổ phiếu;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung được chấp thuận theo thông báo số: 2278/SGDHN - QLNY ngày 23/12/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 1.945.750.000 VND.

^[2] Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2020, Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 01/07/2020 và Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 27/04/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Meinfa, Công ty mẹ và Công ty con đã thực hiện phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019	28.846.037.710
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.404.377.187
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	12.242.225.415
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND)	13.620.257.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,92%	3.205.450.000	8,13%
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,93%	3.178.650.000	8,07%
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,18%	2.554.010.000	6,48%
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,09%	2.517.000.000	6,39%
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	6,03%	2.421.730.000	6,15%
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,29%	2.602.650.000	6,60%
Các cổ đông khác	24.141.280.000	58,37%	22.435.530.000	56,94%
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,19%	490.200.000	1,24%
Cộng	41.350.970.000	100%	39.405.220.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	39.405.220.000	37.552.130.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	1.945.750.000	1.853.090.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	41.350.970.000	39.405.220.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	13.620.257.000	12.971.675.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.620.257.000	12.971.675.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	13.620.257.000	12.971.675.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.620.257.000	12.971.675.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.135.097	3.940.522
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	3.940.522
- Cổ phiếu phổ thông	4.135.097	3.940.522
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- Cổ phiếu phổ thông	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.086.077	3.891.502
- Cổ phiếu phổ thông	4.086.077	3.891.502

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	55.941.784.246	43.699.558.831
	55.941.784.246	43.699.558.831

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mô Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mô Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	198.798,73	256.103,88
EUR	422,78	422,78

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	-
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	-
Các khoản khác	38.609.530	-

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	307.275.599.495	327.384.518.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.529.616.301	6.555.881.812
Doanh thu khác	444.000.000	420.000.000
	311.249.215.796	334.360.400.626
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	37.188.544.768	38.731.340.228

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	239.030.598.190	256.729.842.185
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.725.194.291	5.510.658.468
Giá vốn khác	108.222.914	62.480.000
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	692.647.920	(262.110.623)
	242.556.663.315	262.040.870.030

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	476.170.064	597.893.535
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	101.515.557	80.559.286
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	37.455.128	-
Lãi bán hàng trả chậm	58.630.138	-
	673.770.887	678.452.821

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.775.622.534	2.691.561.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	400.371	1.848.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	56.383.109	677.462
Chi phí tài chính khác	1.990	-
	1.832.408.004	2.694.087.295

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.679.790	1.016.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.429.482	1.207.697.203
Chi phí khác bằng tiền	748.135.452	746.519.453
	1.784.244.724	1.955.233.113

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.092.441	238.873.330
Chi phí nhân công	26.487.916.321	24.077.240.789
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	166.723.964	268.861.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.841.998	641.940.368
Thuế, phí và lệ phí	939.379.890	625.900.226
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(16.142.814)	397.107.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	991.977.338	1.890.254.312
Chi phí khác bằng tiền	3.206.765.291	4.079.257.487
	32.459.554.429	32.219.435.628

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	170.238.769	1.046.091.170
Tiền phạt thu được	62.538.449	9.770.769
Các khoản khác	53.470.036	64.695.253
	286.247.254	1.120.557.192

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	10.522.554	41.995.483
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	-	2.300.000
Chi phí môi giới	1.131.299.285	-
Chi phí khác	76.782.191	32.262.990
	1.218.604.030	76.558.473

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Công ty Cổ phần Meinfa	-	116.888.066
Công ty TNHH Vạn Xuân	1.432.203.940	3.026.269.266
Công ty TNHH Cơ Khí	1.196.628.222	1.577.180.347
Công ty TNHH Tam Hữu	2.253.603.495	2.636.579.478
Công ty TNHH Cơ Điện	339.253.593	316.834.897
	5.221.689.250	7.673.752.054
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	446.588.300
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.046.659.628	4.589.385.290
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.196.863.988)	(7.663.066.016)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.194.596.824	5.046.659.628

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.646.805.061	1.600.056.597
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.009.609.892)	(1.099.933.928)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	637.195.169	500.122.669

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	384.421.115	533.007.151
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(521.493.615)	(326.159.115)
	(137.072.500)	206.848.036

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.273.142.685	28.846.037.710
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.273.142.685	28.879.239.418
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.896.300	3.713.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.000	7.776

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.450.996.077	95.490.308.049
Chi phí nhân công	75.276.183.850	78.059.495.243
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.374.865.466	1.327.877.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.386.062.493	15.152.711.705
Thuế, phí và lệ phí	1.016.361.390	677.221.226
Chi phí dự phòng	582.893.370	397.107.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.991.182.025	44.999.448.552
Chi phí khác bằng tiền	5.653.780.806	7.557.554.089
	236.732.325.477	243.661.724.278

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.558.786.814	-	28.840.009.536	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.902.035.173	(423.144.970)	41.015.980.931	(1.227.236.334)
Các khoản cho vay	1.306.290.000	-	1.600.830.000	-
	69.767.111.987	(423.144.970)	71.456.820.467	(1.227.236.334)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.291.769.612	39.994.150.951
Phải trả người bán, phải trả khác	15.583.089.176	18.803.294.503
Chi phí phải trả	497.065.489	754.619.117
	30.371.924.277	59.552.064.571

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.558.786.814	-	-	25.558.786.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.478.890.203	-	-	42.478.890.203
Các khoản cho vay	1.306.290.000	-	-	1.306.290.000
Cộng	69.343.967.017	-	-	69.343.967.017
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.840.009.536	-	-	28.840.009.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.788.744.597	-	-	39.788.744.597
Các khoản cho vay	972.000.000	628.830.000	-	1.600.830.000
Cộng	69.600.754.133	628.830.000	-	70.229.584.133

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	6.291.769.612	8.000.000.000	-	14.291.769.612
Phải trả người bán, phải trả khác	15.583.089.176	-	-	15.583.089.176
Chi phí phải trả	497.065.489	-	-	497.065.489
	22.371.924.277	8.000.000.000	-	30.371.924.277
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	27.994.150.951	12.000.000.000	-	39.994.150.951
Phải trả người bán, phải trả khác	18.803.294.503	-	-	18.803.294.503
Chi phí phải trả	754.619.117	-	-	754.619.117
	47.552.064.571	12.000.000.000	-	59.552.064.571

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu VND	Hoạt động kinh doanh nội địa VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	154.464.367.763	156.784.848.033	311.249.215.796
Tài sản bộ phận	95.585.506.008	97.021.463.594	192.606.969.602
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.106.555.744	5.183.270.277	10.289.826.021

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ) như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		37.188.544.768	38.731.340.228
Công ty TNHH Vĩnh An	Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc BLQ	24.999.813.443	27.607.030.168
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	12.188.731.325	11.124.310.060
Mua nguyên vật liệu		64.629.724.043	68.412.520.578
Công ty TNHH Vĩnh An	Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc BLQ	62.589.765.280	66.764.032.616
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	2.039.958.763	1.648.487.962

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

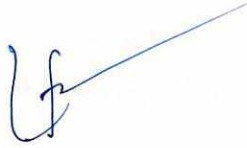
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		426.083.550	1.640.357.205
Công ty TNHH Vĩnh An	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	31.005.186	106.836.869
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	395.078.364	1.533.520.336
Phải trả cho người bán ngắn hạn		10.114.672.314	11.176.717.630
Công ty TNHH Vĩnh An	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	10.114.672.314	10.828.056.844
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	-	348.660.786
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.798.663.419	1.649.657.635
Công ty TNHH Vĩnh An	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	3.407.533.496	1.649.657.635
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ	391.129.923	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch kiêm Kế toán trưởng Công ty	956.316.665	918.912.821
Ông Trần Văn Hùng	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty	1.700.233.332	1.713.464.104
Ông Phạm Văn Sáu	Ủy viên kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty	916.246.154	870.661.232
Ông Nguyễn Tất Trường	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Dương Quang Dũng	Ủy viên	120.000.000	120.000.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thị Hương
Người lập biểu



Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

